

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số: 31/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Tân Quang)

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT        | NỘI DUNG                                       | Dự toán năm 2025 | Ước thực hiện năm 2025 | Dự toán năm 2026 |                  |
|------------|------------------------------------------------|------------------|------------------------|------------------|------------------|
|            |                                                |                  |                        | Tỉnh giao        | Xã giao          |
| A          | B                                              | 1                | 2                      | 3                | 4                |
| <b>A</b>   | <b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>                     | <b>135.607</b>   | <b>192.208</b>         | <b>148.925,4</b> | <b>148.925,4</b> |
| <b>I</b>   | <b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>       | <b>1.053</b>     | <b>1.928</b>           | <b>7.312,0</b>   | <b>7.312,0</b>   |
| 1          | Thu NSDP hưởng 100%                            | 1.053            | 1.928                  | 4.033,0          | 4.033,0          |
| 2          | Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia      |                  |                        | 3.279,0          | 3.279,0          |
| <b>II</b>  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh</b>           | <b>133.819</b>   | <b>189.546</b>         | <b>141.613,4</b> | <b>141.613,4</b> |
| 1          | Thu bổ sung cân đối ngân sách                  | 114.960          | 114.960                | 126.754,0        | 126.754,0        |
| 2          | Thu bổ sung có mục tiêu                        | 18.859           | 74.586                 | 14.859,4         | 14.859,4         |
| <b>III</b> | <b>Thu kết dư</b>                              | <b>228</b>       | <b>228</b>             |                  |                  |
| <b>IV</b>  | <b>Thu chuyển nguồn năm trước sang</b>         | <b>506</b>       | <b>506</b>             |                  |                  |
| <b>B</b>   | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                           | <b>135.607</b>   | <b>192.208</b>         | <b>148.925,4</b> | <b>148.925,4</b> |
| <b>I</b>   | <b>Tổng chi cân đối ngân sách</b>              | <b>116.748</b>   | <b>116.982</b>         | <b>134.066,0</b> | <b>134.066,0</b> |
| 1          | Chi đầu tư phát triển                          |                  | 234                    | 4.020,0          | 4.020,0          |
| 2          | Chi thường xuyên                               | 116.230          | 116.230                | 127.364,7        | 127.364,7        |
| 3          | Dự phòng ngân sách                             | 518              | 518                    | 2.681,3          | 2.681,3          |
| <b>II</b>  | <b>Chi tạo nguồn tiền lương</b>                |                  | <b>546</b>             |                  |                  |
| <b>III</b> | <b>Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau</b> |                  | <b>8.249</b>           |                  |                  |
| <b>VI</b>  | <b>Chi các chương trình mục tiêu</b>           | <b>18.859</b>    | <b>66.431</b>          | <b>14.859,4</b>  | <b>14.859,4</b>  |
| 1          | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia         | 6.143            | 25.156                 |                  |                  |
| 2          | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ        | 12.716           | 41.276                 | 14.859,4         | 14.859,4         |

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số: 31/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Tân Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT       | Nội dung                                       | Ước thực hiện năm 2025 |                     | Dự toán năm 2026 |                     | So sánh (%)   |                     |
|-----------|------------------------------------------------|------------------------|---------------------|------------------|---------------------|---------------|---------------------|
|           |                                                | Tổng thu NSNN          | Thu NSDP được hưởng | Tổng thu NSNN    | Thu NSDP được hưởng | Tổng thu NSNN | Thu NSDP được hưởng |
| a         | b                                              | 1                      | 2                   | 3                | 4                   | 5=3/1         | 6=4/2               |
|           | <b>TỔNG THU NSNN</b>                           | <b>7.649</b>           | <b>1.929</b>        | <b>8.262</b>     | <b>7.312</b>        | <b>108%</b>   | <b>379%</b>         |
| <b>A</b>  | <b>Thu nội địa</b>                             | <b>7.649</b>           | <b>1.929</b>        | <b>8.262</b>     | <b>7.312</b>        | <b>108%</b>   | <b>379%</b>         |
| <b>I</b>  | <b>Thu thuế và phí</b>                         | <b>7.456</b>           | <b>1.736</b>        | <b>8.212</b>     | <b>7.262</b>        | <b>110%</b>   | <b>418%</b>         |
| <b>1</b>  | <b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b> | <b>805</b>             | <b>805</b>          | <b>1.354</b>     | <b>854</b>          | <b>0</b>      | <b>106%</b>         |
| 1.1       | Thu từ doanh nghiệp và tổ chức kinh doanh      |                        |                     | 1.120            | 620                 |               |                     |
| -         | Thuế GTGT                                      |                        |                     | 1.000            | 500                 |               |                     |
| 1.2       | Thu từ hộ gia đình và cá nhân kinh doanh       | 805                    | 805                 | 234              | 234                 | 29%           | 29%                 |
| -         | Thuế GTGT                                      | 716                    | 716                 | 229              | 229                 | 32%           | 32%                 |
| <b>2</b>  | <b>Lệ phí trước bạ</b>                         | <b>112</b>             | <b>112</b>          | <b>3.324</b>     | <b>3.324</b>        | <b>2968%</b>  | <b>2968%</b>        |
| <b>3</b>  | <b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>        | <b>2</b>               | <b>2</b>            | <b>1</b>         | <b>1</b>            | <b>50%</b>    |                     |
| <b>4</b>  | <b>Thuế thu nhập cá nhân</b>                   | <b>723</b>             | <b>723</b>          | <b>483</b>       | <b>483</b>          | <b>67%</b>    | <b>67%</b>          |
| <b>5</b>  | <b>Thu phí, lệ phí</b>                         | <b>94</b>              | <b>94</b>           | <b>50</b>        | <b>50</b>           | <b>53%</b>    | <b>53%</b>          |
| -         | Lệ phí địa phương                              | 94                     | 94                  | 50               | 50                  | 53%           | 53%                 |
| <b>6</b>  | <b>Thu tiền sử dụng đất</b>                    | <b>5.720</b>           | <b>-</b>            | <b>3.000</b>     | <b>2.550</b>        |               |                     |
| -         | Thu tiền sử dụng đất ngân sách Trung ương      |                        |                     | 450              | -                   |               |                     |
| -         | Thu tiền sử dụng đất ngân sách Địa phương      | 5.720                  |                     | 2.550            | 2.550               |               |                     |
| <b>II</b> | <b>Thu khác ngân sách</b>                      | <b>193</b>             | <b>193</b>          | <b>50</b>        | <b>50</b>           | <b>26%</b>    | <b>26%</b>          |
| -         | Thu khác ngân sách địa phương                  | 193                    | 193                 | 50               | 50                  | 26%           | 26%                 |
| <b>B</b>  | <b>Thu quản lý qua ngân sách</b>               |                        |                     |                  |                     |               |                     |

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số: 31/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Tân Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | Nội dung                                                                     | Dự toán năm<br>2025 | Dự toán năm<br>2026 | So sánh        |                  |
|------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|----------------|------------------|
|            |                                                                              |                     |                     | Tuyệt đối      | Tương đối<br>(%) |
| a          | b                                                                            | 1                   | 2                   | 3=2-1          | 4=2/1            |
|            | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                                         | <b>135.607</b>      | <b>148.925,4</b>    | <b>13.319</b>  | <b>110%</b>      |
| <b>A</b>   | <b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>                                                      | <b>116.748</b>      | <b>134.066,0</b>    | <b>17.319</b>  | <b>115%</b>      |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                 | <b>-</b>            | <b>4.020,0</b>      | <b>4.020</b>   |                  |
| 1          | Chi đầu tư XD CB vốn trong nước                                              |                     | 1.470,0             | 1.470          |                  |
| 2          | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất                                     |                     | 2.550,0             | 2.550          |                  |
| 3          | Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết                                     |                     |                     | -              |                  |
| 4          | Chi đầu tư từ nguồn giao tăng nhiệm vụ thu (đối ứng thực hiện các dự án ODA) |                     |                     | -              |                  |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                                      | <b>116.230</b>      | <b>127.364,7</b>    | <b>11.135</b>  | <b>110%</b>      |
|            | <i>Trong đó:</i>                                                             |                     |                     | -              |                  |
| 1          | <i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>                                    | 76.053              | 89.374,7            | 13.322         | 118%             |
| 2          | <i>Chi khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</i>             |                     | 100,0               | 100            |                  |
| <b>III</b> | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                    | <b>518</b>          | <b>2.681,3</b>      | <b>2.163</b>   | <b>518%</b>      |
| <b>IV</b>  | <b>Chi tạo nguồn tiền lương</b>                                              |                     |                     | -              |                  |
| <b>C</b>   | <b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>                                         | <b>18.859</b>       | <b>14.859,4</b>     | <b>(4.000)</b> | <b>79%</b>       |
| I          | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia                                       | 6.143               |                     | (6.143)        | 0%               |
| II         | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ                                      | 12.716              | 14.859,4            | 2.143          | 117%             |
| <b>D</b>   | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                                         |                     |                     | -              |                  |